

Số: **11844** /TB-TCS-KT

Cửa Ông, ngày 18 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc tiếp tục chi trả cổ tức các năm và
đối chiếu công nợ tại ngày 30/12/2025

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV (Công ty) trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tiếp tục nhận hồ sơ chi trả cổ tức cho cổ đông chưa lĩnh tiền cổ tức các năm và đối chiếu công nợ tại ngày 30/12/2025 như sau:

1. Công ty tiếp tục chi trả cổ tức các năm cho quý cổ đông hiện còn cổ tức tồn đọng tại công ty đến ngày thông báo

2. Thời gian: **7 ngày; Từ ngày 22/12/2025 đến ngày 26/12/2025 và từ ngày 29/12/2025 đến ngày 30/12/2025 (trong giờ hành chính)**

3. Địa điểm thực hiện: **Phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê .Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV.**

(Tổ 1, khu Cao Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh)

3.1 Đối với chứng khoán đã lưu ký: cổ đông làm thủ tục nhận cổ tức bằng tiền tại các thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký.

3.2 Đối với chứng khoán chưa lưu ký: cổ đông làm thủ tục nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc bằng chuyển khoản.

Hồ sơ nhận cổ tức bằng chuyển khoản đối với cổ đông là cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài và tổ chức như sau:

+ Giấy đề nghị nhận cổ tức bằng tiền mặt, chuyển khoản (theo mẫu của Công ty)

+ Bản sao công chứng CMND/CCCD, bản sao giấy chứng nhận sở hữu cổ phần

(đối với cổ đông là cá nhân)

+ Bản sao giấy phép ĐKKD, bản sao CMND/CCCD của người đại diện theo pháp luật và giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (đối với cổ đông là tổ chức)

Đối với trường hợp cổ đông là tổ chức người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy quyền cho người khác đến nhận cổ tức xuất trình giấy giới thiệu, giấy ủy quyền (có xác nhận của tổ chức), CMND/CCCD của người được ủy quyền (bản gốc).

Cổ đông nhận cổ tức bằng chuyển khoản chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuyển khoản.

Đối với cổ đông là cá nhân, Công ty sẽ khấu trừ 5% thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ việc chi trả cổ tức năm 2024 theo quy định của pháp luật.

4. Về việc đối chiếu công nợ tiền cổ tức các năm của quý cổ đông .

Theo quy định của luật Kế toán việc đối chiếu công nợ phải thực hiện. Vì vậy, Công ty cổ phần Than Cao Sơn –TKV thông báo và đề nghị quý cổ đông của Công ty chưa lĩnh tiền cổ tức các năm (từ 2007 đến 2024) đến đối chiếu công nợ với Công ty trước ngày 30/12/2025 tại Văn phòng công ty (Địa chỉ : Tổ 1- Cao Sơn 2 – Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh). Thông báo này được công bố công khai trên Website: thancaoson.vn

Sau ngày 30/12/2025, nếu quý cổ đông không đến đối chiếu công nợ theo thông báo (có cho tiết kèm theo) thì coi như đã được đối chiếu và khớp đúng với số liệu của công ty đang hạch toán .

Mọi chi tiết xin liên lạc với bà Giang Thu Thảo, ĐT: 0986.25.6699

Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Phạm Quốc Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 2025

ĐỀ NGHỊ NHẬN CỔ TỨC BẰNG CHUYỂN KHOẢN
(Đối với cổ đông là cá nhân chưa lưu ký)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Tên cổ đông:.....

Địa chỉ:

.....

Số CMND/CCCD:.....

Cấp ngày: Nơi cấp:

Số cổ phiếu nắm giữ là :.....

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chuyển số tiền cổ tức năm
được nhận của tôi vào tài khoản chi tiết như sau:

Tên tài khoản:

Số tài khoản:

Tại ngân hàng:

Chi nhánh NH:

Tôi xin cam đoan các chi tiết kê khai trên hoàn toàn trung thực, chính xác. Mọi khiếu
nại, tranh chấp (nếu có) tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

XÁC NHẬN SỐ TÀI KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỔ ĐÔNG ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cửa Ông, ngày..... tháng.....năm 2025

ĐỀ NGHỊ NHẬN TIỀN CỔ TỨC BẰNG TIỀN MẶT

Kính gửi: Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV

Tôi tên là:.....

Mã cổ đông:

Địa chỉ :.....

Số điện thoại :.....

Số CCCD:.....

Cấp ngày :.....Nơi cấp :.....

Số cổ phiếu nắm giữ là :.....

Kính đề nghị Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV cho tôi được nhận số cổ tức năm
.....

Tôi xin cam đoan các chi tiết kê khai trên hoàn toàn đúng. Mọi khiếu nại, tranh chấp
(nếu có) tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Trân trọng.

Họ tên Cổ đông
(Ký, ghi rõ họ tên)

** Tài liệu gửi kèm*

- 01 bản sao CCCD (có công chứng).

- 01 bản sao Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (có công chứng).

Xác nhận của Phòng KTTCTK

DANH SÁCH CỔ TỨC 2024

CHỐT ĐẾN NGÀY 31/12/2025

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
1	Bùi Lan Anh	11715522	16	16.000	800	15.200
2	Bùi Liên Hà	11670429	12.530	12.530.000	626.500	11.903.500
3	Bùi Lê Quang	1069033272	1.090	1.090.000	54.500	1.035.500
4	Bùi Thị Thanh Nga	13087555	100	100.000	5.000	95.000
5	Bàng Văn Lâm	10004394	44	44.000	2.200	41.800
6	Bùi Hồng Đức	33075007914	1.048	1.048.000	52.400	995.600
7	Bùi Hữu Lộc	79083007112	79	79.000	3.950	75.050
8	Bùi Minh Nhật	183583924	100	100.000	5.000	95.000
9	Bùi Minh Tâm	22071004284	153	153.000	7.650	145.350
10	Bùi Ngọc Dự	100611537	66	66.000	3.300	62.700
11	Bùi Phúc Hải	100478949	34	34.000	1.700	32.300
12	Bùi Quang Bảy	22064002250	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
13	Bùi Quang Huy	100805102	114	114.000	5.700	108.300
14	Bùi Quang Hạnh	100515234	103	103.000	5.150	97.850
15	Bùi Thị Bích	100478102	2.331	2.331.000	116.550	2.214.450
16	Bùi Thị Dung	100365438	114	114.000	5.700	108.300
17	Bùi Thị Huynh	101129407	51	51.000	2.550	48.450
18	Bùi Thị Hằng Giang	13244059	1.000	1.000.000	50.000	950.000
19	Bùi Thị Lưu	150701452	5	5.000	250	4.750
20	Bùi Thị Minh	100515220	93	93.000	4.650	88.350
21	Bùi Thị Miên	34159010249	195	195.000	9.750	185.250
22	Bùi Thị Mơ	1000902458	130	130.000	6.500	123.500
23	Bùi Thị Phương	12820079	171	171.000	8.550	162.450

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
24	Bùi Thị Thuý	100430130	34	34.000	1.700	32.300
25	Bùi Thị Vi	34183009478	43	43.000	2.150	40.850
27	Bùi Trọng Tân	100430292	34	34.000	1.700	32.300
28	Bùi Tuấn Linh	100695499	349	349.000	17.450	331.550
29	Bùi Viết Cường	151306035	5	5.000	250	4.750
30	Bùi Văn Chấn	100396248	175	175.000	8.750	166.250
31	Bùi Văn Huy	100695575	232	232.000	11.600	220.400
32	Bùi Văn Hạc	100544537	5	5.000	250	4.750
33	Bùi Văn Long	VSDCSTLĐ01	467	467.000	23.350	443.650
34	Bùi Văn Luyện	100473699	146	146.000	7.300	138.700
35	Bùi Văn Tùng	164375362	20	20.000	1.000	19.000
36	Bùi Văn Đăng	100370930	44	44.000	2.200	41.800
37	Bùi Vũ Phúc	145041392	114	114.000	5.700	108.300
38	Bùi Xuân Hạnh	100735303	114	114.000	5.700	108.300
39	Bùi Xuân Thu	100603659	161	161.000	8.050	152.950
40	Bùi Đức Hùng	11651468	4.740	4.740.000	237.000	4.503.000
41	CHEN CHIN LIANG	79071009042	900	900.000	45.000	855.000
42	Chu Thị Tuyết Nhung	11658376	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
43	Cao Anh Tuấn	100892897	103	103.000	5.150	97.850
44	Cao Hồng Vân	30176003291	26.854	26.854.000	1.342.700	25.511.300
45	Cao Thanh Tuấn	100244769	10	10.000	500	9.500
46	Cao Thị Bình	23652119	1.000	1.000.000	50.000	950.000
47	Cao Thị Bảy	101045868	184	184.000	9.200	174.800
48	Cao Thị Mơ	100144667	3.147	3.147.000	157.350	2.989.650
49	Cao Thị Ngà	100611545	89	89.000	4.450	84.550
50	Cao Thị Thành	101010560	5	5.000	250	4.750
51	Cao Tiến Nam	100598981	184	184.000	9.200	174.800
52	Cao Văn Hợp	100396194	170	170.000	8.500	161.500

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
53	Cao Văn Nguyên	100608478	93	93.000	4.650	88.350
54	Chu Quang Huân	25009813	179	179.000	8.950	170.050
55	Chu Thi Oanh	100361613	114	114.000	5.700	108.300
56	Chu Thị Oanh	100430301	85	85.000	4.250	80.750
57	Chu Thị Túc	100875960	349	349.000	17.450	331.550
58	Chu Viết Văn	33073002768	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
59	Chế Thị Thanh	100710303	114	114.000	5.700	108.300
60	Cần Quốc Tú	100615281	348	348.000	17.400	330.600
61	Diệp Quế Nà	100820093	91	91.000	4.550	86.450
62	Diệp Minh Châu	100386143	34	34.000	1.700	32.300
63	Diệp Mạnh Hiệp	100762553	114	114.000	5.700	108.300
64	Diệp Quế Lý	100386196	2.915	2.915.000	145.750	2.769.250
65	Dương Thị Hồng Huệ	90754808	3.900	3.900.000	195.000	3.705.000
66	Dương Nguyễn Đăng Khoa	225764823	10	10.000	500	9.500
67	Dương Thành Trung	100716265	114	114.000	5.700	108.300
68	Dương Thúy Lan	1150001980	1.728	1.728.000	86.400	1.641.600
69	Dương Thị Hải Yến	100695834	109	109.000	5.450	103.550
70	Dương Thị THu Hương	100512392	30	30.000	1.500	28.500
71	Dương Tiến Cường	100449568	41	41.000	2.050	38.950
72	Dương Văn Được	100615616	34	34.000	1.700	32.300
73	Dương Đình Chí	100976531	80	80.000	4.000	76.000
74	Dương Đức Tuấn	100598055	3	3.000	150	2.850
75	Giang Công Tiến	100094492	34	34.000	1.700	32.300
76	Giang Thanh Sơn	100834626	349	349.000	17.450	331.550
77	Hoàng Bích Thủy	11644299	5.349	5.349.000	267.450	5.081.550
78	Hoàng Công Thành	181584844	89	89.000	4.450	84.550
79	Hoàng Minh Toán	13381602	1.879	1.879.000	93.950	1.785.050
80	Hoàng Thị Hải An	11879641	485	485.000	24.250	460.750

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
81	Huỳnh Thị Mỹ Út	231215139	200	200.000	10.000	190.000
82	Hoàng Anh Đức	100585713	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
83	Hoàng Chu Cường	100894743	2.915	2.915.000	145.750	2.769.250
84	Hoàng Duy Hiếu	31081004573	1.000	1.000.000	50.000	950.000
85	Hoàng Duy Tân	100370949	10	10.000	500	9.500
86	Hoàng Huy Định	164459367	3.490	3.490.000	174.500	3.315.500
87	Hoàng Kim Cường	101010022	184	184.000	9.200	174.800
88	Hoàng Lê Thuật	142051378	114	114.000	5.700	108.300
89	Hoàng Minh Dân	100143594	3.383	3.383.000	169.150	3.213.850
90	Hoàng Minh Hải	100636716	3.222	3.222.000	161.100	3.060.900
91	Hoàng Mạnh Dũng	100473883	123	123.000	6.150	116.850
92	Hoàng Nam Trung	13013521	13.768	13.768.000	688.400	13.079.600
93	Hoàng Ngọc Bích	11844337	157	157.000	7.850	149.150
94	Hoàng Ngọc Hà	36089005339	100	100.000	5.000	95.000
95	Hoàng Sơn	272224332	162	162.000	8.100	153.900
96	Hoàng Thanh Sơn	100716842	114	114.000	5.700	108.300
97	Hoàng Thị Bích Hoài	VSDCST100496355	1.432	1.432.000	71.600	1.360.400
98	Hoàng Thị Hoài	VSD100496355	716	716.000	35.800	680.200
99	Hoàng Thị Kim Can	100598621	5	5.000	250	4.750
100	Hoàng Thị Lễ	240588003	6.000	6.000.000	300.000	5.700.000
101	Hoàng Thị Mai	100012512	230	230.000	11.500	218.500
102	Hoàng Thị Phương	100362588	195	195.000	9.750	185.250
103	Hoàng Thị Thanh Thủy	22172002705	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
104	Hoàng Thị Thơm	100144542	105	105.000	5.250	99.750
105	Hoàng Thị Tâm	90074790	80	80.000	4.000	76.000
106	Hoàng Thị Tú	61919965	123	123.000	6.150	116.850
107	Hoàng Văn Dân	101040712	3.615	3.615.000	180.750	3.434.250

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
108	Hoàng Văn Duy	142228311	349	349.000	17.450	331.550
109	Hoàng Văn Hoạt	100449889	34	34.000	1.700	32.300
110	Hoàng Văn Hồ	100143289	125	125.000	6.250	118.750
111	Hoàng Văn Mạnh	40086024618	1.700	1.700.000	85.000	1.615.000
112	Hoàng Văn Sĩ	100695957	155	155.000	7.750	147.250
113	Hoàng Văn Sơn	100344180	123	123.000	6.150	116.850
114	Hoàng Văn Sửu	1006666211	184	184.000	9.200	174.800
115	Hoàng Văn Sỹ	100695957	311	311.000	15.550	295.450
116	Hoàng Văn Thanh	100351617	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
117	Hoàng Văn Thắm	100598975	1.632	1.632.000	81.600	1.550.400
118	Hoàng Văn Thực	100790230	64	64.000	3.200	60.800
119	Hoàng Văn Tiến	100368632	44	44.000	2.200	41.800
120	Hoàng Văn Xuyên	110174748	340	340.000	17.000	323.000
121	Hoàng Văn Xuân	100361535	114	114.000	5.700	108.300
122	Hoàng Xuân An	100763248	114	114.000	5.700	108.300
123	Hoàng Xuân Nam	100598427	170	170.000	8.500	161.500
125	Huỳnh Anh Hi	280849380	500	500.000	25.000	475.000
126	Huỳnh Châu	361735795	400	400.000	20.000	380.000
127	Huỳnh Châu Quốc Thuận	362102453	400	400.000	20.000	380.000
128	Huỳnh Khải Minh	361725147	279	279.000	13.950	265.050
129	Huỳnh Thị Ngọc Hương	310049223	89	89.000	4.450	84.550
130	Huỳnh Đạt Minh	23690458	100	100.000	5.000	95.000
131	HÀ NGUYỄN	11395778	2.080	2.080.000	104.000	1.976.000
132	Hà Mạnh Hiệp	22084002511	300	300.000	15.000	285.000
133	Hà Mạnh Hùng	100854267	2.331	2.331.000	116.550	2.214.450
134	Hà Mạnh Tề	1047000970	5.000	5.000.000	250.000	4.750.000
135	Hà Quốc Hương	100625546	537	537.000	26.850	510.150
136	Hà Thanh Thìn	100496108	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
137	Hà Văn Nguyệt	100425212	2.331	2.331.000	116.550	2.214.450
138	Hà Văn Thắng	100415326	34	34.000	1.700	32.300
139	Hán Thị Dân	101010475	130	130.000	6.500	123.500
140	Hồ Thị Loan	100968669	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
141	Hồ Thị Thu Liên	79186032445	158	158.000	7.900	150.100
142	Hồ Đình Hiệp	191752113	200	200.000	10.000	190.000
143	Hồ Thị Nam	101133080	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
144	Hồ Ngọc An	197107150	1.790	1.790.000	89.500	1.700.500
145	Hồ Thị Lanh	100420428	130	130.000	6.500	123.500
146	Hồ Thị Mỹ Nhung	25000930	179	179.000	8.950	170.050
147	Hỷ Lân Dính	100615666	537	537.000	26.850	510.150
148	Kim Ngọc Huệ	30180000143	3.007	3.007.000	150.350	2.856.650
149	Kiều Thị Liên	12198574	1.600	1.600.000	80.000	1.520.000
150	Kurahara Tadao	VSDTF817459	6.712	6.712.000	335.600	6.376.400
151	La Thế Nhân	79061002046	58	58.000	2.900	55.100
153	La Đức Vinh	100212608	150	150.000	7.500	142.500
154	Lê Bá Bình	23186416	89	89.000	4.450	84.550
155	Lê Thị Bằng Châu	205298216	100	100.000	5.000	95.000
156	Lê Thị Phương Hiền	361885916	100	100.000	5.000	95.000
157	Lê Xuân Quảng	31064008320	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
158	Lâm Văn Phúc	101065773	51	51.000	2.550	48.450
159	Lê Anh Phương	25079000627	3.000	3.000.000	150.000	2.850.000
160	Lê Bá Khiêm	365943293	10	10.000	500	9.500
161	Lê Bích Liên	100144686	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
162	Lê Châu Thuận	100496029	150	150.000	7.500	142.500
163	Lê Công Minh	100362201	230	230.000	11.500	218.500
164	Lê Duy Tiến	1076019431	800	800.000	40.000	760.000
165	Lê Hiếu Dũng	100496124	195	195.000	9.750	185.250

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
166	Lê Hải Sơn	111500419	50	50.000	2.500	47.500
167	Lê Hải Thanh	38078000061	3.000	3.000.000	150.000	2.850.000
168	Lê Kiều Oanh	362419120	100	100.000	5.000	95.000
169	Lê Minh Cương	100444871	100	100.000	5.000	95.000
170	Lê Minh Hải	100695710	232	232.000	11.600	220.400
171	Lê Nguyễn Bích Trâm	260998915	200	200.000	10.000	190.000
172	Lê Ngọc Quyết	100388254	230	230.000	11.500	218.500
173	Lê Ngọc Trình	100396186	114	114.000	5.700	108.300
174	Lê Quang Vinh	11928722	89	89.000	4.450	84.550
175	Lê Song Toàn	100567597	80	80.000	4.000	76.000
176	Lê Thanh Hà	100680267	80	80.000	4.000	76.000
177	Lê Thanh Hải	70701011	100	100.000	5.000	95.000
178	Lê Thanh Tùng	100805358	232	232.000	11.600	220.400
179	Lê Thanh Đại	100143393	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
180	Lê Thành Hưng	24585365	1.100	1.100.000	55.000	1.045.000
181	Lê Thành Lĩnh	210987205	7.000	7.000.000	350.000	6.650.000
182	Lê Thế Bá	1082019870	82	82.000	4.100	77.900
183	Lê Thế Trung	31075000430	89	89.000	4.450	84.550
184	Lê Thị Bích	100570775	93	93.000	4.650	88.350
185	Lê Thị Bích Thảo	100102678	45	45.000	2.250	42.750
186	Lê Thị Cải	100369492	32	32.000	1.600	30.400
187	Lê Thị Giáng Hương	35181003052	5.000	5.000.000	250.000	4.750.000
188	Lê Thị Hiền	100396136	51	51.000	2.550	48.450
189	Lê Thị Hồng	141578742	8	8.000	400	7.600
190	Lê Thị Kim	100420831	34	34.000	1.700	32.300
191	Lê Thị Kim Oanh	31753543	195	195.000	9.750	185.250
192	Lê Thị Kim Thu	132117460	89	89.000	4.450	84.550
193	Lê Thị Lan Anh	30992900	5.370	5.370.000	268.500	5.101.500

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
194	Lê Thị Lý	100361122	34	34.000	1.700	32.300
195	Lê Thị Lịch	1179020986	700	700.000	35.000	665.000
196	Lê Thị Minh Huệ	100655781	80	80.000	4.000	76.000
197	Lê Thị Nhung	150668749	34	34.000	1.700	32.300
198	Lê Thị Thanh Xuân	11521728	500	500.000	25.000	475.000
199	Lê Thị Thu Hiền	11922756	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
200	Lê Thị Thơ	100362067	44	44.000	2.200	41.800
201	Lê Thị Thơm	11624125	10	10.000	500	9.500
202	Lê Thị Thịnh	100396126	1.125	1.125.000	56.250	1.068.750
203	Lê Thị Tuyết	100350290	123	123.000	6.150	116.850
204	Lê Thị Tân	100983957	114	114.000	5.700	108.300
205	Lê Tấn Lộc	311922536	200	200.000	10.000	190.000
206	Lê Việt Hùng	100396030	85	85.000	4.250	80.750
207	Lê Văn Dũng	22083011209	114	114.000	5.700	108.300
208	Lê Văn Dũng	100396391	114	114.000	5.700	108.300
209	Lê Văn Hùng	100443165	232	232.000	11.600	220.400
210	Lê Văn Linh	40080000678	200	200.000	10.000	190.000
211	Lê Văn Long	100695963	49	49.000	2.450	46.550
212	Lê Văn Nghĩa	100443150	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
213	Lê Văn Thành	100798799	3.501	3.501.000	175.050	3.325.950
214	Lê Văn Thức	100411722	34	34.000	1.700	32.300
215	Lê Văn Tuấn	100611556	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
216	Lê Văn Ut	100983941	16	16.000	800	15.200
217	Lê Vũ Toàn	34075007410	100	100.000	5.000	95.000
218	Lê Xuân Biên	135275760	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
219	Lê Xuân Lăng	100478581	114	114.000	5.700	108.300
220	Lê Đoàn Quế	1057001652	400	400.000	20.000	380.000
221	Lý Mỹ phương	24922018	10	10.000	500	9.500

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
222	Lưu Siêu Anh	77302000269	300	300.000	15.000	285.000
223	Lưu Thị Kim Hương	100411825	34	34.000	1.700	32.300
224	Lưu Thị Thiện	100533444	16	16.000	800	15.200
225	Lưu Thị Thu Huyền	100832287	173	173.000	8.650	164.350
226	Lưu Thị Thuỷ	22179010771	537	537.000	26.850	510.150
227	Lưu Thị Tuyết	100375503	51	51.000	2.550	48.450
228	Lưu Trọng Bằng	100646993	123	123.000	6.150	116.850
230	Lại Thị Mát	100798972	80	80.000	4.000	76.000
231	Lục Thanh Bình	100680263	232	232.000	11.600	220.400
232	Lục Thị Loan	100420737	34	34.000	1.700	32.300
234	Lữ Kim Nhân	25575442	10	10.000	500	9.500
235	Ma Thanh Hải	100210077	264	264.000	13.200	250.800
236	Mai Thanh Cẩm	100244910	34	34.000	1.700	32.300
237	Mai Thanh Tuấn	100715166	232	232.000	11.600	220.400
238	Mai Thị Bích Ngà	100695164	51	51.000	2.550	48.450
239	Mai Thị Hương	100715315	114	114.000	5.700	108.300
240	Mai Thị Phách	34156006246	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
241	Mai Thị Thanh	240325398	80	80.000	4.000	76.000
242	Mai Tiến Trinh	34069000013	50	50.000	2.500	47.500
243	Mai Văn Nghị	100807954	114	114.000	5.700	108.300
244	Mai Văn Triệu	100892104	3.615	3.615.000	180.750	3.434.250
245	Mai Xuân Duong	174000687	200	200.000	10.000	190.000
246	Mai Xuân Quảng	15063003142	34	34.000	1.700	32.300
247	Muộn Thị Ngọc Anh	162906157	2.000	2.000.000	100.000	1.900.000
248	Mạc Văn Khoa	100676599	466	466.000	23.300	442.700
249	Mạc Văn Tiến	121332013	10	10.000	500	9.500
250	Nguyễn Hoàng Thịnh	25702632	190	190.000	9.500	180.500
251	Nguyễn Hồ Thy Mai	79198005955	1.000	1.000.000	50.000	950.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
252	Nguyễn Hữu Thanh	100588791	89	89.000	4.450	84.550
253	Nguyễn Khắc Vẽ	100077254	89	89.000	4.450	84.550
254	Nguyễn Kế Huệ	20342173	7.300	7.300.000	365.000	6.935.000
255	Nguyễn Ngọc Chương	1065002630	90	90.000	4.500	85.500
256	Nguyễn Phương Thảo	19181000217	1.000	1.000.000	50.000	950.000
257	Nguyễn Phồn Hưng	141801811	510	510.000	25.500	484.500
258	Nguyễn Sông Thương	24051032	100	100.000	5.000	95.000
259	Nguyễn Thanh Anh	1071006789	12.000	12.000.000	600.000	11.400.000
260	Nguyễn Thanh Quang	191540864	94	94.000	4.700	89.300
261	Nguyễn Thị Hải Hà	12145325	537	537.000	26.850	510.150
262	Nguyễn Thị Kim Phước	22534701	895	895.000	44.750	850.250
263	Nguyễn Thị Minh Hà	13322286	400	400.000	20.000	380.000
264	Nguyễn Thị Minh Thanh	10419238	70	70.000	3.500	66.500
265	Nguyễn Thị Mơ	17414285	100	100.000	5.000	95.000
266	Nguyễn Thị Ngọc Hà	13277460	89	89.000	4.450	84.550
267	Nguyễn Thị Nhân	361454991	1.000	1.000.000	50.000	950.000
268	Nguyễn Thị Phương Ly	12926134	100	100.000	5.000	95.000
269	Nguyễn Thị Thu Hằng	31179539	80	80.000	4.000	76.000
270	Nguyễn Tiến Chũ	10801806	1.100	1.100.000	55.000	1.045.000
271	Nguyễn Trường Định	13229387	3.580	3.580.000	179.000	3.401.000
272	Nguyễn Tấn Đạt	280835010	1.000	1.000.000	50.000	950.000
273	Nguyễn Viết Toàn	10076864	179	179.000	8.950	170.050
274	Nguyễn Văn Doanh	30062003029	400	400.000	20.000	380.000
275	Nguyễn Văn Huân	168334796	400	400.000	20.000	380.000
276	Nguyễn Văn Quân	145392616	20	20.000	1.000	19.000
277	Nguyễn Xuân Kiên	11595887	179	179.000	8.950	170.050
278	Nguyễn Đức Hoàng	24089285	447	447.000	22.350	424.650
279	Nguyễn Tố Linh	24044513	89	89.000	4.450	84.550

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
280	Ngô Thị Lý	125609246	2.000	2.000.000	100.000	1.900.000
281	Ngô Thị Nhân	24159000081	166	166.000	8.300	157.700
282	Ngô Trung Học	12196746	89	89.000	4.450	84.550
283	Ngô Việt Hưng	100769026	123	123.000	6.150	116.850
284	Nghiêm Xuân Hoà	150295049	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
285	Nguyễn Thế Bảo	101191979	348	348.000	17.400	330.600
286	Nguyễn Văn Quảng	100369394	175	175.000	8.750	166.250
287	Nguyễn Anh Dũng	22082014545	114	114.000	5.700	108.300
288	Nguyễn Anh Dũng	25516837	200	200.000	10.000	190.000
289	Nguyễn Anh Tuấn	22082003025	114	114.000	5.700	108.300
290	Nguyễn Anh Tuấn	100050386	805	805.000	40.250	764.750
291	Nguyễn Bá Cường	31403079	89	89.000	4.450	84.550
292	Nguyễn Bá Vinh	48068000079	500	500.000	25.000	475.000
293	Nguyễn Chí Trung	13114269	9	9.000	450	8.550
294	Nguyễn Công Bình	100504379	105	105.000	5.250	99.750
295	Nguyễn Công Cấn	150574364	2.915	2.915.000	145.750	2.769.250
296	Nguyễn Công Hưng	101129347	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
297	Nguyễn Công Khoài	150890509	69	69.000	3.450	65.550
298	Nguyễn Công Minh	145146580	89	89.000	4.450	84.550
299	Nguyễn Công Phong	22077002431	162	162.000	8.100	153.900
300	Nguyễn Công Đức	100698579	114	114.000	5.700	108.300
301	Nguyễn Danh Trường	100293222	5	5.000	250	4.750
302	Nguyễn Diễm Hương	11791578	44	44.000	2.200	41.800
303	Nguyễn Duy Thưởng	100111131	114	114.000	5.700	108.300
304	Nguyễn Gia Hải	100074988	3.501	3.501.000	175.050	3.325.950
305	Nguyễn Hoàng Anh	311961905	100	100.000	5.000	95.000
306	Nguyễn Hoàng Minh	12973776	89	89.000	4.450	84.550
307	Nguyễn Huy Hiền	100143620	161	161.000	8.050	152.950

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
308	Nguyễn Huy Hoàng	100632635	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
309	Nguyễn Hùng Cường	VSDCSTLD02	232	232.000	11.600	220.400
310	Nguyễn Hùng Khánh	VSDCSTLD03	349	349.000	17.450	331.550
311	Nguyễn Hải Minh	100629586	268	268.000	13.400	254.600
312	Nguyễn Hải Đường	100420210	161	161.000	8.050	152.950
313	Nguyễn Hồng Hưng	100716741	114	114.000	5.700	108.300
314	Nguyễn Hồng Lương	11849933	37	37.000	1.850	35.150
315	Nguyễn Hồng Sơn	100976105	60	60.000	3.000	57.000
316	Nguyễn Hữu Bình	100082523	91	91.000	4.550	86.450
317	Nguyễn Hữu Bảy	101010505	5	5.000	250	4.750
318	Nguyễn Hữu Chính	100548494	89	89.000	4.450	84.550
319	Nguyễn Hữu Cường	205661087	600	600.000	30.000	570.000
320	Nguyễn Hữu Hạnh	140900693	114	114.000	5.700	108.300
322	Nguyễn Hữu Nhan	100798815	264	264.000	13.200	250.800
323	Nguyễn Hữu Quý	100842641	114	114.000	5.700	108.300
324	Nguyễn Hữu Tùng	31079002910	29.100	29.100.000	1.455.000	27.645.000
325	Nguyễn Khánh Toàn	25916157	90	90.000	4.500	85.500
326	Nguyễn Khắc Toàn	22083007877	114	114.000	5.700	108.300
327	Nguyễn Khắc Tuệ	100085062	168	168.000	8.400	159.600
328	Nguyễn Kim Cương	100544563	30	30.000	1.500	28.500
329	Nguyễn Kim Dung	100420738	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
330	Nguyễn Kim Liên	152127449	200	200.000	10.000	190.000
331	Nguyễn Kiên Trung	100662828	1.320	1.320.000	66.000	1.254.000
333	Nguyễn Lân Đơn	164447019	3.600	3.600.000	180.000	3.420.000
334	Nguyễn Minh Thao	100598407	69	69.000	3.450	65.550
335	Nguyễn Minh Tuấn	100449294	69	69.000	3.450	65.550
336	Nguyễn Minh Tú	20427562	500	500.000	25.000	475.000
337	Nguyễn Mạnh Hoàn	100548304	34	34.000	1.700	32.300

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
338	Nguyễn Mạnh Hùng	100449975	34	34.000	1.700	32.300
339	Nguyễn Mạnh Hùng	12006010	200	200.000	10.000	190.000
340	Nguyễn Mạnh Hùng	1080012125	300	300.000	15.000	285.000
341	Nguyễn Mạnh Hải	168243881	89	89.000	4.450	84.550
342	Nguyễn Mạnh Trường	161585438	69	69.000	3.450	65.550
343	Nguyễn Mạnh Tường	100736330	232	232.000	11.600	220.400
344	Nguyễn Mậu Hoàn	194056262	1.000	1.000.000	50.000	950.000
345	Nguyễn Ngọc Anh Thư	22793027	89	89.000	4.450	84.550
346	Nguyễn Ngọc Ban	101040694	114	114.000	5.700	108.300
347	Nguyễn Ngọc Dũng	100567206	60	60.000	3.000	57.000
348	Nguyễn Ngọc Hiếu	1093005103	2	2.000	100	1.900
349	Nguyễn Ngọc Hải	2208000745	349	349.000	17.450	331.550
350	Nguyễn Ngọc Minh	100695495	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
351	Nguyễn Ngọc Nam Phương	79193000975	100	100.000	5.000	95.000
352	Nguyễn Ngọc Nhật	24044802	70	70.000	3.500	66.500
354	Nguyễn Ngọc Thành	13489571	89	89.000	4.450	84.550
355	Nguyễn Ngọc Toán	100461976	114	114.000	5.700	108.300
356	Nguyễn Nhật Bảo	281074855	20	20.000	1.000	19.000
357	Nguyễn Phương Linh	221318638	100	100.000	5.000	95.000
358	Nguyễn Phước Lâm	22792033	1.000	1.000.000	50.000	950.000
359	Nguyễn Quang Danh	100146315	2.953	2.953.000	147.650	2.805.350
360	Nguyễn Quang Huy	100375506	971	971.000	48.550	922.450
361	Nguyễn Quang Huân	100375588	1.943	1.943.000	97.150	1.845.850
362	Nguyễn Quang Nhuận	100959116	34	34.000	1.700	32.300
363	Nguyễn Quang Tuệ	101010587	123	123.000	6.150	116.850
364	Nguyễn Quang Tĩnh	12015039	80	80.000	4.000	76.000
365	Nguyễn Quang Việt	101118276	55	55.000	2.750	52.250

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
366	Nguyễn Quang Đông	100758486	114	114.000	5.700	108.300
367	Nguyễn Quốc Quân	22085000682	114	114.000	5.700	108.300
368	Nguyễn Quốc Toàn	100415174	150	150.000	7.500	142.500
369	Nguyễn Sinh Dũng Thắng	11755786	100	100.000	5.000	95.000
370	Nguyễn Sơn Đông	101010468	34	34.000	1.700	32.300
371	Nguyễn Sỹ Cường	100504448	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
372	Nguyễn Thanh Bình	100636082	462	462.000	23.100	438.900
373	Nguyễn Thanh Bình	285095138	1.000	1.000.000	50.000	950.000
374	Nguyễn Thanh Bình	100144531	10	10.000	500	9.500
375	Nguyễn Thanh Bình	100544447	69	69.000	3.450	65.550
376	Nguyễn Thanh Duy	311972804	600	600.000	30.000	570.000
377	Nguyễn Thanh Hoà	181585390	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
378	Nguyễn Thanh Nam	141799205	467	467.000	23.350	443.650
379	Nguyễn Thanh Ngọc	271683713	32	32.000	1.600	30.400
380	Nguyễn Thanh Sơn	100615726	16	16.000	800	15.200
381	Nguyễn Thanh Sơn	181987519	1.000	1.000.000	50.000	950.000
382	Nguyễn Thanh Tân	100074761	44	44.000	2.200	41.800
383	Nguyễn Thuyết Phong	100451716	34	34.000	1.700	32.300
384	Nguyễn Thành Trung	100504735	69	69.000	3.450	65.550
385	Nguyễn Thùy Linh	22188000988	200	200.000	10.000	190.000
386	Nguyễn Thê Anh	22077000299	114	114.000	5.700	108.300
387	Nguyễn Thê Doanh	101045941	195	195.000	9.750	185.250
388	Nguyễn Thê Kỳ	100567114	170	170.000	8.500	161.500
389	Nguyễn Thê Mạnh	100695772	80	80.000	4.000	76.000
390	Nguyễn Thị Bái	101129171	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
391	Nguyễn Thị Bé	100389467	10	10.000	500	9.500
392	Nguyễn Thị Bình	100396168	102	102.000	5.100	96.900
393	Nguyễn Thị Bích Hương	25148277	1.000	1.000.000	50.000	950.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
394	Nguyễn Thị Bích Liên	22169000005	23	23.000	1.150	21.850
395	Nguyễn Thị Bích Ngọc	280803377	1.000	1.000.000	50.000	950.000
396	Nguyễn Thị Bích Thủy	100504310	139	139.000	6.950	132.050
397	Nguyễn Thị Cẩm	100658217	19	19.000	950	18.050
398	Nguyễn Thị Doan	12532872	5.000	5.000.000	250.000	4.750.000
399	Nguyễn Thị Duyên	22172002430	84	84.000	4.200	79.800
400	Nguyễn Thị Gái	101041934	230	230.000	11.500	218.500
401	Nguyễn Thị Hoan	111966397	65	65.000	3.250	61.750
403	Nguyễn Thị Huệ	100244753	123	123.000	6.150	116.850
404	Nguyễn Thị Hương	22174010098	93	93.000	4.650	88.350
405	Nguyễn Thị Hương	135380387	11	11.000	550	10.450
406	Nguyễn Thị Hường	30153002722	44	44.000	2.200	41.800
407	Nguyễn Thị Hường	22165006466	150	150.000	7.500	142.500
408	Nguyễn Thị Hạnh	100864838	93	93.000	4.650	88.350
409	Nguyễn Thị Hồng	100143547	16	16.000	800	15.200
410	Nguyễn Thị Hồng	101065690	220	220.000	11.000	209.000
411	Nguyễn Thị Hồng	100598752	30	30.000	1.500	28.500
412	Nguyễn Thị Hồng Nhị	1158001117	89	89.000	4.450	84.550
413	Nguyễn Thị Khang	1159015523	4.000	4.000.000	200.000	3.800.000
414	Nguyễn Thị Kim Anh	100666958	467	467.000	23.350	443.650
415	Nguyễn Thị Kim Nhung	91594087	10	10.000	500	9.500
416	Nguyễn Thị Lan	100362682	60	60.000	3.000	57.000
418	Nguyễn Thị Liên	100473666	184	184.000	9.200	174.800
419	Nguyễn Thị Ly	100445068	34	34.000	1.700	32.300
421	Nguyễn Thị Lưu	30424037	184	184.000	9.200	174.800
422	Nguyễn Thị Lệ Hằng	12627209	75	75.000	3.750	71.250
423	Nguyễn Thị Lực	101010389	89	89.000	4.450	84.550
424	Nguyễn Thị Minh Hương	VSD013423946	8.212	8.212.000	410.600	7.801.400

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
425	Nguyễn Thị Minh Tâm	212137998	1.000	1.000.000	50.000	950.000
426	Nguyễn Thị Mão	22164002086	34	34.000	1.700	32.300
427	Nguyễn Thị Mão	100369390	264	264.000	13.200	250.800
428	Nguyễn Thị Mơ	100365734	114	114.000	5.700	108.300
429	Nguyễn Thị Mến	100396328	89	89.000	4.450	84.550
430	Nguyễn Thị Mừng	140421215	5	5.000	250	4.750
431	Nguyễn Thị Nga	150878036	778	778.000	38.900	739.100
432	Nguyễn Thị Nga	151869458	388	388.000	19.400	368.600
433	Nguyễn Thị Nguyệt	100478905	5	5.000	250	4.750
434	Nguyễn Thị Ngọc	100544811	15	15.000	750	14.250
435	Nguyễn Thị Ngọc Trang	230744748	1	1.000	50	950
436	Nguyễn Thị Nhung	100095711	264	264.000	13.200	250.800
437	Nguyễn Thị Ninh	100411870	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
438	Nguyễn Thị Oanh	12078805	82	82.000	4.100	77.900
439	Nguyễn Thị Phương Hoa	100480256	69	69.000	3.450	65.550
440	Nguyễn Thị Phương Luyến	12580048	195	195.000	9.750	185.250
441	Nguyễn Thị Sáu	100443132	64	64.000	3.200	60.800
442	Nguyễn Thị Thanh	11741536	500	500.000	25.000	475.000
443	Nguyễn Thị Thanh Bình	273408511	500	500.000	25.000	475.000
444	Nguyễn Thị Thanh Hoa	36181002677	86	86.000	4.300	81.700
445	Nguyễn Thị Thanh Hương	11026814	40	40.000	2.000	38.000
446	Nguyễn Thị Thanh Mai	100627090	44	44.000	2.200	41.800
447	Nguyễn Thị Thanh Tâm	168259873	20	20.000	1.000	19.000
448	Nguyễn Thị Thiếp	100396346	170	170.000	8.500	161.500
449	Nguyễn Thị Thoa	100494046	69	69.000	3.450	65.550
450	Nguyễn Thị Thoa	11911880	5.370	5.370.000	268.500	5.101.500
451	Nguyễn Thị Thoán	100396137	16	16.000	800	15.200
452	Nguyễn Thị Thu	172820659	400	400.000	20.000	380.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
453	Nguyễn Thị Thuý Hằng	100735961	114	114.000	5.700	108.300
454	Nguyễn Thị Thuận	100537607	114	114.000	5.700	108.300
455	Nguyễn Thị Thôn	100922850	55	55.000	2.750	52.250
456	Nguyễn Thị Thuý Hằng	12983014	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
457	Nguyễn Thị Thuý Nga	225209755	10	10.000	500	9.500
458	Nguyễn Thị Thuý Vân	11820947	102	102.000	5.100	96.900
459	Nguyễn Thị Thạch	110347698	14	14.000	700	13.300
460	Nguyễn Thị Thành	100396124	51	51.000	2.550	48.450
461	Nguyễn Thị Thảo	100736106	37	37.000	1.850	35.150
462	Nguyễn Thị Thảo	100726106	76	76.000	3.800	72.200
463	Nguyễn Thị Thảo	100362739	44	44.000	2.200	41.800
464	Nguyễn Thị Thảo	22164008580	123	123.000	6.150	116.850
465	Nguyễn Thị Thất	100361019	34	34.000	1.700	32.300
466	Nguyễn Thị Tuyền	12029277	89	89.000	4.450	84.550
467	Nguyễn Thị Tuyền	142107354	89	89.000	4.450	84.550
468	Nguyễn Thị Tuyết	100087918	44	44.000	2.200	41.800
470	Nguyễn Thị Tâm	100665740	7	7.000	350	6.650
471	Nguyễn Thị Vân	100095794	89	89.000	4.450	84.550
472	Nguyễn Thị Vân	100504677	5	5.000	250	4.750
473	Nguyễn Thị Vân	100369050	150	150.000	7.500	142.500
474	Nguyễn Thị Vân Hồng	27186000400	100	100.000	5.000	95.000
475	Nguyễn Thị Anh Tuyết	31695927	3.759	3.759.000	187.950	3.571.050
476	Nguyễn Thị Đông	30164000038	3	3.000	150	2.850
477	Nguyễn Tiến Dũng	100695717	243	243.000	12.150	230.850
478	Nguyễn Tiến Dũng	12053123	89	89.000	4.450	84.550
479	Nguyễn Tiến Dũng	1081001745	150	150.000	7.500	142.500
480	Nguyễn Tiến Hùng	VSDCSTLD04	232	232.000	11.600	220.400
481	Nguyễn Tiến Hùng	100478138	116	116.000	5.800	110.200

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
482	Nguyễn Tiến Luận	1008322205	195	195.000	9.750	185.250
483	Nguyễn Tiến Lãm	351933128	10	10.000	500	9.500
484	Nguyễn Tiến Ninh	100375549	170	170.000	8.500	161.500
485	Nguyễn Trung Hiếu	271569764	500	500.000	25.000	475.000
486	Nguyễn Trung Thành	100444833	44	44.000	2.200	41.800
487	Nguyễn Trọng Bảy	22069003963	581	581.000	29.050	551.950
488	Nguyễn Trọng Hoàn	100085510	44	44.000	2.200	41.800
489	Nguyễn Trọng Thường	100615591	10	10.000	500	9.500
490	Nguyễn Trọng Tuấn	1080038761	232	232.000	11.600	220.400
491	Nguyễn Trọng Đô	101179278	70	70.000	3.500	66.500
492	Nguyễn Tuấn Anh	22308553	89	89.000	4.450	84.550
493	Nguyễn Tài Đức Thành	271280232	447	447.000	22.350	424.650
494	Nguyễn Tấn Phát	21782724	800	800.000	40.000	760.000
495	Nguyễn Viết Trình	100875618	114	114.000	5.700	108.300
496	Nguyễn Viết Xuân	100144570	91	91.000	4.550	86.450
497	Nguyễn Việt Nam	36057009788	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
498	Nguyễn Văn Báu	100894096	144	144.000	7.200	136.800
499	Nguyễn Văn Bình	100484986	34	34.000	1.700	32.300
500	Nguyễn Văn Bích	100395293	150	150.000	7.500	142.500
501	Nguyễn Văn Bàng	100500380	2	2.000	100	1.900
502	Nguyễn Văn Bảo	273041489	17	17.000	850	16.150
503	Nguyễn Văn Bồng	100370929	170	170.000	8.500	161.500
504	Nguyễn Văn Chung	100473993	69	69.000	3.450	65.550
505	Nguyễn Văn Cách	100043989	170	170.000	8.500	161.500
506	Nguyễn Văn Cường	100611093	162	162.000	8.100	153.900
507	Nguyễn Văn Cường	10157482	90	90.000	4.500	85.500
508	Nguyễn Văn Dũng	100559721	467	467.000	23.350	443.650
509	Nguyễn Văn Dũng	22064002778	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
510	Nguyễn Văn Hinh	100585715	103	103.000	5.150	97.850
511	Nguyễn Văn Hoan	100559092	34	34.000	1.700	32.300
512	Nguyễn Văn Huy	100496361	85	85.000	4.250	80.750
513	Nguyễn Văn Hà	10498725	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
514	Nguyễn Văn Hùng	121159220	349	349.000	17.450	331.550
515	Nguyễn Văn Hùng	100478977	195	195.000	9.750	185.250
516	Nguyễn Văn Hưng	100598377	130	130.000	6.500	123.500
517	Nguyễn Văn Hải	100146530	16	16.000	800	15.200
518	Nguyễn Văn Hải	100411660	34	34.000	1.700	32.300
519	Nguyễn Văn Khải	100345027	2.681	2.681.000	134.050	2.546.950
520	Nguyễn Văn Kiên	100081130	161	161.000	8.050	152.950
521	Nguyễn Văn Kỳ	100478591	150	150.000	7.500	142.500
522	Nguyễn Văn Long	100854476	2.255	2.255.000	112.750	2.142.250
523	Nguyễn Văn Long	100077847	69	69.000	3.450	65.550
524	Nguyễn Văn Lịch	100144662	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
525	Nguyễn Văn Minh	272372285	100	100.000	5.000	95.000
526	Nguyễn Văn Mạnh	100735446	232	232.000	11.600	220.400
527	Nguyễn Văn Mạnh	100233345	80	80.000	4.000	76.000
528	Nguyễn Văn Nam	100043996	195	195.000	9.750	185.250
529	Nguyễn Văn Ngộ	100074802	97	97.000	4.850	92.150
530	Nguyễn Văn Nhu	141835311	349	349.000	17.450	331.550
531	Nguyễn Văn Nhuệ	100144959	44	44.000	2.200	41.800
532	Nguyễn Văn Nhâm	34052010147	205	205.000	10.250	194.750
533	Nguyễn Văn Năm	100370910	80	80.000	4.000	76.000
534	Nguyễn Văn Phong	100447945	96	96.000	4.800	91.200
536	Nguyễn Văn Quang	100350348	80	80.000	4.000	76.000
537	Nguyễn Văn Quang	101167255	69	69.000	3.450	65.550
538	Nguyễn Văn Quyền	142619496	200	200.000	10.000	190.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
539	Nguyễn Văn Sang	100496016	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
540	Nguyễn Văn Sang	100369436	114	114.000	5.700	108.300
541	Nguyễn Văn Sinh	36066024460	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
542	Nguyễn Văn Sinh	100344074	10	10.000	500	9.500
544	Nguyễn Văn Sơn	100144726	44	44.000	2.200	41.800
545	Nguyễn Văn Thanh	100484796	349	349.000	17.450	331.550
546	Nguyễn Văn Thanh	100676617	69	69.000	3.450	65.550
547	Nguyễn Văn Thoán	30059005087	3.383	3.383.000	169.150	3.213.850
548	Nguyễn Văn Thuỷ	22082012021	113	113.000	5.650	107.350
549	Nguyễn Văn Thuỷ	101065676	139	139.000	6.950	132.050
550	Nguyễn Văn Thái	101192378	537	537.000	26.850	510.150
551	Nguyễn Văn Thái	100368051	264	264.000	13.200	250.800
552	Nguyễn Văn Thái	100572712	150	150.000	7.500	142.500
553	Nguyễn Văn Thăng	101066028	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
554	Nguyễn Văn Thơi	34076010868	699	699.000	34.950	664.050
555	Nguyễn Văn Thơi	101194911	349	349.000	17.450	331.550
556	Nguyễn Văn Thấy	KA083003	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
557	Nguyễn Văn Toại	30069001558	209	209.000	10.450	198.550
558	Nguyễn Văn Tuấn	36094002542	10	10.000	500	9.500
559	Nguyễn Văn Tòng	100043952	80	80.000	4.000	76.000
561	Nguyễn Văn Tường	100098723	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
562	Nguyễn Văn Tập	100375513	80	80.000	4.000	76.000
563	Nguyễn Văn Ty	100478158	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
564	Nguyễn Văn Ty	100144666	44	44.000	2.200	41.800
565	Nguyễn Văn Viện	100396311	105	105.000	5.250	99.750
566	Nguyễn Văn Vĩnh	100048032	105	105.000	5.250	99.750
568	Nguyễn Văn Đồng	101010929	34	34.000	1.700	32.300
569	Nguyễn Văn Đức	100805228	220	220.000	11.000	209.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
570	Nguyễn Xuân Bái	100146801	10	10.000	500	9.500
571	Nguyễn Xuân Lưu	187240151	3	3.000	150	2.850
573	Nguyễn Xuân Thành	100627060	44	44.000	2.200	41.800
574	Nguyễn Xuân Diệp	100467205	80	80.000	4.000	76.000
575	Nguyễn Xuân Diệp	100567182	8	8.000	400	7.600
576	Nguyễn danh thắng	100496003	205	205.000	10.250	194.750
577	Nguyễn Đình Bảo	100798077	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
578	Nguyễn Đình Dũng	100544798	69	69.000	3.450	65.550
579	Nguyễn Đình Hậu	100478367	34	34.000	1.700	32.300
580	Nguyễn Đình Học	100892438	150	150.000	7.500	142.500
581	Nguyễn Đình Hồng	100251893	34	34.000	1.700	32.300
582	Nguyễn Đình Long	100496360	170	170.000	8.500	161.500
583	Nguyễn Đình Thoan	100349932	2.953	2.953.000	147.650	2.805.350
584	Nguyễn Đình Thơm	100608510	51	51.000	2.550	48.450
585	Nguyễn Đình Trúc	100478782	21	21.000	1.050	19.950
586	Nguyễn Đình Đức	1071012958	1.000	1.000.000	50.000	950.000
587	Nguyễn Đăng Ngọc	101064840	89	89.000	4.450	84.550
588	Nguyễn Đăng Thơm	101221701	349	349.000	17.450	331.550
589	Nguyễn Đăng Tiến	33068001627	1.516	1.516.000	75.800	1.440.200
590	Nguyễn Đắc Lam	341876185	100	100.000	5.000	95.000
591	Nguyễn Đức Hiệp	160502256	55	55.000	2.750	52.250
592	Nguyễn Đức Hào	100989056	130	130.000	6.500	123.500
593	Nguyễn Đức Hùng	22082006095	805	805.000	40.250	764.750
594	Nguyễn Đức Long	100411714	5	5.000	250	4.750
595	Nguyễn Đức Minh	100074952	10	10.000	500	9.500
596	Nguyễn Đức Mạnh	100478713	2.799	2.799.000	139.950	2.659.050
597	Nguyễn Đức Nán	100043956	3.033	3.033.000	151.650	2.881.350
598	Nguyễn Đức Phong	22072008808	467	467.000	23.350	443.650

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
599	Nguyễn Đức Quảng	100798343	170	170.000	8.500	161.500
600	Nguyễn Đức Thành	23186158	800	800.000	40.000	760.000
601	Nguyễn Đức Thọ	100658594	30	30.000	1.500	28.500
602	Nguyễn Đức Trí	100144596	195	195.000	9.750	185.250
603	Ngô Nam Hưng	100449496	103	103.000	5.150	97.850
604	Ngô Ngọc Thanh	100611057	1.283	1.283.000	64.150	1.218.850
605	Ngô Quang Long	100396021	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
606	Ngô Quốc Lợi	100461525	44	44.000	2.200	41.800
607	Ngô Sỹ Hiền	100958987	91	91.000	4.550	86.450
608	Ngô Thùy Anh	341549852	10	10.000	500	9.500
609	Ngô Thế Trường	100832078	51	51.000	2.550	48.450
610	Ngô Thị Bích Ngọc	125311330	300	300.000	15.000	285.000
611	Ngô Thị Hồng	100146766	53	53.000	2.650	50.350
612	Ngô Thị Minh Hiền	22183005620	113	113.000	5.650	107.350
613	Ngô Thị Thanh Thuỷ	1183031865	8.055	8.055.000	402.750	7.652.250
614	Ngô Văn Đại	145070514	467	467.000	23.350	443.650
615	Ngô Văn Hiếu	22060001446	3.266	3.266.000	163.300	3.102.700
616	Ngô Văn Thiệp	100396116	16	16.000	800	15.200
617	Ngô Xuân Hiền	19078000197	348	348.000	17.400	330.600
618	Ngô Xuân Long	23122234	1.600	1.600.000	80.000	1.520.000
619	Ngô Đình Đức	100598329	68	68.000	3.400	64.600
620	Ngô Đức Sơn	145029747	114	114.000	5.700	108.300
621	Ninh Thị Hạnh	100082772	44	44.000	2.200	41.800
622	Ninh Văn Đạt	100947466	69	69.000	3.450	65.550
623	Nông Văn Thắng	100370960	80	80.000	4.000	76.000
624	Phan Tuấn Anh	11840017	33	33.000	1.650	31.350
625	Phan Văn Tèo	352096546	1.100	1.100.000	55.000	1.045.000
626	Phạm Cao Sơn	220574624	1.000	1.000.000	50.000	950.000

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
627	Phạm Lý Minh Thư	25370257	900	900.000	45.000	855.000
628	Phạm Thái Sơn	91624237	70	70.000	3.500	66.500
629	Phạm Thùy Diệp	152257489	100	100.000	5.000	95.000
630	Phạm Thị Bích Liên	1182008914	100	100.000	5.000	95.000
631	Phạm Thị Thu Hiền	034175003335	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
632	Phạm Tấn Năm	33082004487	2.400	2.400.000	120.000	2.280.000
633	Phạm Văn Biển	371563547	100	100.000	5.000	95.000
634	Phạm Tiến Đại	100645642	243	243.000	12.150	230.850
635	Phan Công Hưng	100616854	933	933.000	46.650	886.350
636	Phan Phụng Tuấn	205818127	1	1.000	50	950
637	Phan Thanh Tùng	100798214	112	112.000	5.600	106.400
638	Phan Thị Hoài	194000132	89	89.000	4.450	84.550
639	Phan Thị Kim Thùy	205320168	100	100.000	5.000	95.000
640	Phan Thị Thanh Nhàn	311660990	100	100.000	5.000	95.000
641	Phan Thị Thu Thảo	285557932	100	100.000	5.000	95.000
642	Phan Tuấn Anh	42073000033	6	6.000	300	5.700
643	Phan Tuấn Khương	100735974	349	349.000	17.450	331.550
644	Phan Tuấn Minh	22064001973	264	264.000	13.200	250.800
645	Phan Văn Hoàng Hải	201525283	95	95.000	4.750	90.250
646	Phan Văn Ngọc	20159621	190	190.000	9.500	180.500
647	Phan Xuân Liên	194351256	300	300.000	15.000	285.000
648	Phạm Quang Nhã	VSD100559580	100	100.000	5.000	95.000
649	Phùng Hải Linh	1195011779	200	200.000	10.000	190.000
650	Phùng Thị Thái Linh	17390653	4.500	4.500.000	225.000	4.275.000
651	Phùng Văn Thành	100357484	2.331	2.331.000	116.550	2.214.450
652	Phạm Anh Tuấn	13136554	80	80.000	4.000	76.000
653	Phạm Gia Lai	33074002265	10	10.000	500	9.500
654	Phạm Hoàng Từ	23675703	358	358.000	17.900	340.100

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
655	Phạm Hùng Vinh	22054001929	28	28.000	1.400	26.600
656	Phạm Hồng Minh	100632130	349	349.000	17.450	331.550
657	Phạm Hồng Phúc	100424525	184	184.000	9.200	174.800
658	Phạm Hồng Quang	11797901	300	300.000	15.000	285.000
659	Phạm Hồng Tiến	100717264	114	114.000	5.700	108.300
660	Phạm Hữu Chuẩn	100480620	5	5.000	250	4.750
661	Phạm Hữu Vĩnh	100396289	114	114.000	5.700	108.300
662	Phạm Minh Đức	201085451	1.000	1.000.000	50.000	950.000
663	Phạm Minh Đức	101073050	51	51.000	2.550	48.450
664	Phạm Ngọc Thiện	100444927	195	195.000	9.750	185.250
665	Phạm Phi Long	12153779	1	1.000	50	950
666	Phạm Quang Bình	100621684	1.397	1.397.000	69.850	1.327.150
667	Phạm Quang Vinh	100078785	161	161.000	8.050	152.950
668	Phạm Quốc Thắng	100541360	184	184.000	9.200	174.800
669	Phạm Quốc Việt	19074000817	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
670	Phạm Thanh Hùng	184096755	10	10.000	500	9.500
671	Phạm Thị Hoài Thanh	34191005566	1.200	1.200.000	60.000	1.140.000
672	Phạm Thị Hồng	100420948	32	32.000	1.600	30.400
673	Phạm Thị Lan	100056396	19	19.000	950	18.050
674	Phạm Thị Linh Nhâm	24710044	500	500.000	25.000	475.000
675	Phạm Thị Loan	13245011	89	89.000	4.450	84.550
676	Phạm Thị Mai Thuý	100715082	109	109.000	5.450	103.550
677	Phạm Thị Minh	101045504	114	114.000	5.700	108.300
678	Phạm Thị Nhị	34168004096	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
679	Phạm Thị Suốt	101040566	1	1.000	50	950
680	Phạm Thị Thanh	101028325	264	264.000	13.200	250.800
681	Phạm Thị Thanh Hằng	212157233	100	100.000	5.000	95.000
682	Phạm Thị Thành	101045399	184	184.000	9.200	174.800

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
683	Phạm Thị Toàn	100368902	2.799	2.799.000	139.950	2.659.050
684	Phạm Thị Tuyền	100958896	51	51.000	2.550	48.450
685	Phạm Thị Tơ	194415273	500	500.000	25.000	475.000
686	Phạm Thị Uyên	100144515	44	44.000	2.200	41.800
687	Phạm Thị Vy	22181002098	268	268.000	13.400	254.600
688	Phạm Thị Vân Anh	34194000002	60	60.000	3.000	57.000
689	Phạm Thị Vương Oanh	100673506	268	268.000	13.400	254.600
690	Phạm Thị Yên	34190005167	200	200.000	10.000	190.000
691	Phạm Thọ Răng	100235283	16	16.000	800	15.200
692	Phạm Tiến Sơn	100484588	184	184.000	9.200	174.800
693	Phạm Tuấn Nghĩa	100344115	89	89.000	4.450	84.550
694	Phạm Viết An	12099351	61	61.000	3.050	57.950
695	Phạm Viết Tiến	100499260	34	34.000	1.700	32.300
696	Phạm Văn Ba	100143502	152	152.000	7.600	144.400
698	Phạm Văn Gióng	100616530	60	60.000	3.000	57.000
699	Phạm Văn Hanh	141069532	41	41.000	2.050	38.950
700	Phạm Văn Hà	100146889	89	89.000	4.450	84.550
701	Phạm Văn Hùng	30064007979	84	84.000	4.200	79.800
702	Phạm Văn Hùng	100365435	230	230.000	11.500	218.500
703	Phạm Văn Hải	100082102	91	91.000	4.550	86.450
704	Phạm Văn Hải	100600917	40	40.000	2.000	38.000
705	Phạm Văn Hội	100451596	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
706	Phạm Văn Luyến	100501907	14	14.000	700	13.300
707	Phạm Văn Phùng	100146423	91	91.000	4.550	86.450
709	Phạm Văn Quang	100761786	114	114.000	5.700	108.300
710	Phạm Văn Quyết	100548353	114	114.000	5.700	108.300
711	Phạm Văn Thiện	100094804	114	114.000	5.700	108.300
712	Phạm Văn Thái	100705718	699	699.000	34.950	664.050

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
713	Phạm Văn Thắng	VSDCSTLĐ12	778	778.000	38.900	739.100
714	Phạm Văn Thực	36073010675	1.166	1.166.000	58.300	1.107.700
715	Phạm Văn Tiến	100501770	5	5.000	250	4.750
716	Phạm Văn Tuấn	31071001388	1.397	1.397.000	69.850	1.327.150
717	Phạm Văn Tuấn	100695553	232	232.000	11.600	220.400
718	Phạm Văn Xường	100426769	2.332	2.332.000	116.600	2.215.400
719	Phạm Văn Điện	100146973	125	125.000	6.250	118.750
720	Phạm Văn Đoàn	100695600	173	173.000	8.650	164.350
721	Phạm Văn Đuộm	100208253	114	114.000	5.700	108.300
722	Phạm Xuân Doãn	VSD100146339	1.127	1.127.000	56.350	1.070.650
723	Phạm Xuân Sĩ Trung	320985512	400	400.000	20.000	380.000
724	Phạm Đình Quắc	100784589	466	466.000	23.300	442.700
725	Phạm Đức Chu	100144954	44	44.000	2.200	41.800
726	Phạm Đức Đào	100387126	44	44.000	2.200	41.800
727	Quang Văn Cường	172458963	100	100.000	5.000	95.000
728	Thái Ngọc Diệp	11908654	32	32.000	1.600	30.400
729	Trương Anh Tuấn	11905392	32	32.000	1.600	30.400
730	Trần Chí Thống	221269092	1	1.000	50	950
731	Trần Quốc Tuấn	201758430	10	10.000	500	9.500
732	Trần Thị Quế Anh	1164015904	179	179.000	8.950	170.050
733	Trần Văn Hoa	100615570	105	105.000	5.250	99.750
734	Trần Văn Lớn	320876988	537	537.000	26.850	510.150
735	Trần Văn Quân	36093018077	500	500.000	25.000	475.000
736	Trần Đức Dũng	241227915	59	59.000	2.950	56.050
737	Trần Đức Quyền	34075002593	600	600.000	30.000	570.000
738	Thái Bá Cường	186864826	2	2.000	100	1.900
739	Thái Minh Nghĩa	100611988	114	114.000	5.700	108.300
740	Tiêu Thanh Bình	100959958	53	53.000	2.650	50.350

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
741	Tiêu Thị Hương	100645835	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
742	Triệu Kim Oanh	100627523	93	93.000	4.650	88.350
743	Triệu Văn Dũng	100169832	51	51.000	2.550	48.450
744	Trương Duy Huỳnh Trinh	22777619	100	100.000	5.000	95.000
745	Trương Duy Thanh	82047000013	1.000	1.000.000	50.000	950.000
746	Trương Kim Hải	100625532	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
747	Trương Quang Ngọc	101191884	2.098	2.098.000	104.900	1.993.100
748	Trương Thanh Hải	31209182	200	200.000	10.000	190.000
749	Trương Thị Châu Băng	20399233	100	100.000	5.000	95.000
750	Trương Thị Lê	22159001756	44	44.000	2.200	41.800
751	Trương Thị Thuý Hà	11425939	1.000	1.000.000	50.000	950.000
752	Trương Thị Thuý Liên	52163000082	4.000	4.000.000	200.000	3.800.000
753	Trương Thị Trang	125010769	80	80.000	4.000	76.000
754	Trương Tuấn Hùng	101027169	34	34.000	1.700	32.300
755	Trương Văn Lý	100169357	34	34.000	1.700	32.300
756	Trương Văn Minh	100563837	123	123.000	6.150	116.850
757	Trương Văn Trương	100496121	184	184.000	9.200	174.800
758	Trương Văn Tuấn	100055539	91	91.000	4.550	86.450
759	Trương Văn Xinh	79052000489	5.000	5.000.000	250.000	4.750.000
760	Trương Xuân Trung	100484861	37	37.000	1.850	35.150
761	Trần Anh Nhật	23647673	7.650	7.650.000	382.500	7.267.500
762	Trần Anh Thắng	100567033	542	542.000	27.100	514.900
763	Trần Anh Tú	42056000041	4.000	4.000.000	200.000	3.800.000
764	Trần Duy Hiếu	100748125	114	114.000	5.700	108.300
765	Trần Duy Hạnh	100735202	114	114.000	5.700	108.300
766	Trần Huy Thuý	100473483	2.331	2.331.000	116.550	2.214.450
767	Trần Huy Trắc	100514920	21	21.000	1.050	19.950
768	Trần Hải Long	272019164	17	17.000	850	16.150

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
769	Trần Hồng Đoàn	100751726	1.048	1.048.000	52.400	995.600
770	Trần Hữu Vương	100514023	1.982	1.982.000	99.100	1.882.900
771	Trần Khôi Nguyên	20224313	90	90.000	4.500	85.500
772	Trần Liên Hồng	1162008779	100	100.000	5.000	95.000
773	Trần Lệ Cẩm	100715229	231	231.000	11.550	219.450
774	Trần Minh Dật	100695581	114	114.000	5.700	108.300
775	Trần Minh Hoàng	100910429	5	5.000	250	4.750
776	Trần Minh Quang	100608855	1.516	1.516.000	75.800	1.440.200
777	Trần Minh Thông	100515177	933	933.000	46.650	886.350
778	Trần Mạnh Thủy	22074004580	348	348.000	17.400	330.600
779	Trần Mạnh Dũng	100736087	114	114.000	5.700	108.300
780	Trần Mạnh Dũng	100658089	466	466.000	23.300	442.700
781	Trần Mạnh Hùng	100078668	51	51.000	2.550	48.450
782	Trần Mạnh Trung	100763486	114	114.000	5.700	108.300
783	Trần Nam Hải	100627328	44	44.000	2.200	41.800
784	Trần Ngọc Hà	100504449	34	34.000	1.700	32.300
785	Trần Ngọc Thắng	100735157	44	44.000	2.200	41.800
786	Trần Nho Sáng	100572682	134	134.000	6.700	127.300
787	Trần Nhật Thăng	100447949	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
788	Trần Phương Uyên	361728288	100	100.000	5.000	95.000
789	Trần Quang Chính	100598461	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
790	Trần Quang Tuấn	22079003910	268	268.000	13.400	254.600
791	Trần Quang Vinh	100496499	21	21.000	1.050	19.950
792	Trần Quang Xá	100875456	93	93.000	4.650	88.350
793	Trần Quyết Thắng	100473566	69	69.000	3.450	65.550
794	Trần Quốc Hùng	100588603	184	184.000	9.200	174.800
795	Trần Quốc Khánh	100695134	232	232.000	11.600	220.400
796	Trần Sơn Hải	100478239	14	14.000	700	13.300

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
797	Trần Thanh Hoài	100798531	1.048	1.048.000	52.400	995.600
798	Trần Thị Bích Hồng	100244915	123	123.000	6.150	116.850
799	Trần Thị Hiền	100736136	69	69.000	3.450	65.550
800	Trần Thị Hồng	100425635	34	34.000	1.700	32.300
801	Trần Thị Hồng Ngọc	125506519	500	500.000	25.000	475.000
802	Trần Thị Huyệt	100357271	5	5.000	250	4.750
803	Trần Thị Kiều Oanh	21836753	179	179.000	8.950	170.050
804	Trần Thị Lam	101064075	184	184.000	9.200	174.800
805	Trần Thị Lan	24173010600	3.034	3.034.000	151.700	2.882.300
806	Trần Thị Lan Phương	162335255	200	200.000	10.000	190.000
807	Trần Thị Mận	141174569	119	119.000	5.950	113.050
808	Trần Thị Nga	12799626	13.512	13.512.000	675.600	12.836.400
809	Trần Thị Nga	273480770	200	200.000	10.000	190.000
810	Trần Thị Ngọc Lan	111772619	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
811	Trần Thị Phương Lan	100607742	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
812	Trần Thị Phương Thảo	23600977	89	89.000	4.450	84.550
813	Trần Thị Phương	100625634	93	93.000	4.650	88.350
814	Trần Thị Thu Hiền	230940561	1.000	1.000.000	50.000	950.000
815	Trần Thị Thu Hiền	162694241	900	900.000	45.000	855.000
816	Trần Thị Thu Hà	100567147	34	34.000	1.700	32.300
817	Trần Thị Thu Trang	12245566	100	100.000	5.000	95.000
818	Trần Thị Thuý	36181008717	114	114.000	5.700	108.300
819	Trần Thị Tuyết Nhung	24482515	100	100.000	5.000	95.000
820	Trần Trung Hiếu	30869415	80	80.000	4.000	76.000
821	Trần Tuấn Anh	100805151	114	114.000	5.700	108.300
822	Trần Tuấn Anh	77092003039	100	100.000	5.000	95.000
823	Trần Tấn Hào	100552264	103	103.000	5.150	97.850
824	Trần Việt Hùng	100762864	114	114.000	5.700	108.300

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
826	Trần Văn Chiến	3605400344	3.148	3.148.000	157.400	2.990.600
827	Trần Văn Huân	100306596	264	264.000	13.200	250.800
828	Trần Văn Hân	100608920	349	349.000	17.450	331.550
829	Trần Văn Hào	100415337	184	184.000	9.200	174.800
830	Trần Văn Lượng	100264120	184	184.000	9.200	174.800
831	Trần Văn Minh	100798490	161	161.000	8.050	152.950
832	Trần Văn Nghiêu	100375540	105	105.000	5.250	99.750
833	Trần Văn Ngọc	100484823	21	21.000	1.050	19.950
834	Trần Văn Oanh	100611525	175	175.000	8.750	166.250
835	Trần Văn Quy	101129410	5	5.000	250	4.750
836	Trần Văn Quý	100598448	243	243.000	12.150	230.850
837	Trần Văn Trường	141450524	34	34.000	1.700	32.300
838	Trần Văn Tư	100864954	195	195.000	9.750	185.250
839	Trần Văn Y	30060007887	123	123.000	6.150	116.850
840	Trần Vũ	1071014802	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
841	Trần Xuân Phong	100947401	69	69.000	3.450	65.550
842	Trần Xuân Sơn	11356387	1.585	1.585.000	79.250	1.505.750
843	Trần Đức Phong	142012444	89	89.000	4.450	84.550
844	Trần Đức Toàn	37080000186	1.000	1.000.000	50.000	950.000
845	Trịnh Duy Hùng	100095161	170	170.000	8.500	161.500
846	Trịnh Thái An	250794253	400	400.000	20.000	380.000
847	Trịnh Thị Bích Ngọc	100522984	40	40.000	2.000	38.000
848	Trịnh Thị Chung	180702171	39	39.000	1.950	37.050
849	Trịnh Thị Hồng	13022843	39	39.000	1.950	37.050
850	Trịnh Văn Hùng	100807094	51	51.000	2.550	48.450
851	Trịnh Văn Quang	100043210	89	89.000	4.450	84.550
852	Trịnh Văn Trình	101247319	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
853	Trịnh Văn Trường	101065873	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
854	Trịnh Văn Tuấn	100375564	16	16.000	800	15.200
855	Trịnh Xuân Phúc	100350275	21	21.000	1.050	19.950
856	Tô Mạnh Trung	100901980	581	581.000	29.050	551.950
857	Tô Bảy	100484859	243	243.000	12.150	230.850
858	Tô Ngọc Hưng	100067885	44	44.000	2.200	41.800
859	Tô Phong Chức	100467458	1.983	1.983.000	99.150	1.883.850
860	Tô Phương Đông	100167376	5	5.000	250	4.750
861	Tô Thị Dương	100144872	44	44.000	2.200	41.800
862	Tô Thị Thanh	100098622	88	88.000	4.400	83.600
863	Tô Thị Thành	100146939	51	51.000	2.550	48.450
864	Tô Văn Chung	100658011	581	581.000	29.050	551.950
865	Tô Văn Chương	100362965	30	30.000	1.500	28.500
866	Tăng Văn Xanh	141394403	55	55.000	2.750	52.250
867	Tạ Văn Lợi	22082012899	114	114.000	5.700	108.300
868	Tạ Văn Tài	100143522	3.501	3.501.000	175.050	3.325.950
869	Tổng Quang Côi	100514249	69	69.000	3.450	65.550
870	Tổng Quang Vinh	100444894	161	161.000	8.050	152.950
871	Tổng Thế Thanh	100362822	34	34.000	1.700	32.300
872	Từ Trung Hải	100736207	114	114.000	5.700	108.300
873	Vi Đăng Mạnh	100563603	34	34.000	1.700	32.300
874	Vũ Xuân Bồi	100546954	10	10.000	500	9.500
875	Võ Lương Ngọc Ngân	273316546	1.200	1.200.000	60.000	1.140.000
876	Võ Xuân Thịnh	25398125	57	57.000	2.850	54.150
877	Võ Thị Minh Hoa	1172025296	7.000	7.000.000	350.000	6.650.000
878	Vũ Thị Mai Trâm	25010727	360	360.000	18.000	342.000
879	Vũ Thùy Linh	1174000204	69	69.000	3.450	65.550
880	Vũ Đức Trung	31790948	100	100.000	5.000	95.000
881	Vũ Bá Thuyết	100598466	69	69.000	3.450	65.550

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
884	Vũ Công Duy	100705795	1.167	1.167.000	58.350	1.108.650
885	Vũ Cẩm Tú	100563087	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
886	Vũ Duy Hiệp	100591529	5	5.000	250	4.750
887	Vũ Huy Thuần	101178646	150	150.000	7.500	142.500
888	Vũ Huy Thắng	100478142	173	173.000	8.650	164.350
889	Vũ Huy Văn	100611155	34	34.000	1.700	32.300
890	Vũ Hồng Châu	22062000252	230	230.000	11.500	218.500
891	Vũ Hồng Hùng	33073003043	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
892	Vũ Hồng Minh	100515364	349	349.000	17.450	331.550
893	Vũ Hữu Cường	101017889	162	162.000	8.100	153.900
894	Vũ Hữu Mạnh	100369552	85	85.000	4.250	80.750
895	Vũ Minh Cường	101159709	170	170.000	8.500	161.500
896	Vũ Minh Huy	100420914	34	34.000	1.700	32.300
897	Vũ Nguyên Nhung	100666746	349	349.000	17.450	331.550
898	Vũ Ngọc Lập	VSDCS TLĐ 15	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
900	Vũ Ngọc Vương	100461582	195	195.000	9.750	185.250
901	Vũ Phương Nga	11786750	89	89.000	4.450	84.550
902	Vũ Quang	100598065	1.515	1.515.000	75.750	1.439.250
903	Vũ Quý Đôn	10083896	114	114.000	5.700	108.300
904	Vũ Quốc Hoàn	100735464	114	114.000	5.700	108.300
905	Vũ Sỹ An	164056067	89	89.000	4.450	84.550
906	Vũ Thanh Hải	100715140	114	114.000	5.700	108.300
907	Vũ Thanh Tiến	100854402	114	114.000	5.700	108.300
908	Vũ Thanh Tuấn	100627212	114	114.000	5.700	108.300
909	Vũ Thanh Xuân	100443106	114	114.000	5.700	108.300
910	Vũ Thành Lê	100603224	21	21.000	1.050	19.950
911	Vũ Thị Bùi	100144730	44	44.000	2.200	41.800
912	Vũ Thị Duyên	141933531	114	114.000	5.700	108.300

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
913	Vũ Thị Hiền	100920883	13.425	13.425.000	671.250	12.753.750
914	Vũ Thị Hiền	100533781	80	80.000	4.000	76.000
915	Vũ Thị Hải	101065789	40	40.000	2.000	38.000
916	Vũ Thị Hương	100603850	4	4.000	200	3.800
917	Vũ Thị Hải	100081874	34	34.000	1.700	32.300
918	Vũ Thị Hồng	100253724	55	55.000	2.750	52.250
919	Vũ Thị Lan	141602243	93	93.000	4.650	88.350
920	Vũ Thị Lý	100544553	136	136.000	6.800	129.200
921	Vũ Thị Mai Huệ	100958921	21	21.000	1.050	19.950
922	Vũ Thị Mẫn	100396352	114	114.000	5.700	108.300
923	Vũ Thị Ngọc	100477588	1.983	1.983.000	99.150	1.883.850
924	Vũ Thị Nhân	100608484	85	85.000	4.250	80.750
925	Vũ Thị Nhận	34156005607	16	16.000	800	15.200
926	Vũ Thị Non	10832318	51	51.000	2.550	48.450
927	Vũ Thị Oanh	100477207	6	6.000	300	5.700
928	Vũ Thị Ràng	36155000436	3.239	3.239.000	161.950	3.077.050
929	Vũ Thị Thu Hằng	34182003996	129	129.000	6.450	122.550
930	Vũ Thị Thuý Nga	100467447	5	5.000	250	4.750
931	Vũ Thị Thuý	22181005459	114	114.000	5.700	108.300
932	Vũ Thị Thảo	30186000272	537	537.000	26.850	510.150
933	Vũ Thị Thắng	30164007788	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
934	Vũ Thị Vân	100748111	113	113.000	5.650	107.350
935	Vũ Thị Đạm	13215326	1.074	1.074.000	53.700	1.020.300
936	Vũ Tiến Dũng	22077000896	558	558.000	27.900	530.100
937	Vũ Trung Kiên	272113079	20	20.000	1.000	19.000
939	Vũ Việt Minh	100562732	69	69.000	3.450	65.550
940	Vũ Việt Phong	11897822	1.342	1.342.000	67.100	1.274.900
941	Vũ Văn Bùng	100496022	89	89.000	4.450	84.550

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
942	Vũ Văn Chín	100387234	175	175.000	8.750	166.250
943	Vũ Văn Chi	100598392	85	85.000	4.250	80.750
944	Vũ Văn Cây	100375551	170	170.000	8.500	161.500
945	Vũ Văn Cương	100144993	161	161.000	8.050	152.950
946	Vũ Văn Hiền	101040777	123	123.000	6.150	116.850
947	Vũ Văn Hiệp	100896171	2.681	2.681.000	134.050	2.546.950
948	Vũ Văn Hạnh	22070002756	220	220.000	11.000	209.000
949	Vũ Văn Khiên	89021314	3.848	3.848.000	192.400	3.655.600
950	Vũ Văn Luân	101064108	220	220.000	11.000	209.000
951	Vũ Văn Lành	100415146	100	100.000	5.000	95.000
952	Vũ Văn Lập	100075873	5	5.000	250	4.750
953	Vũ Văn Mạnh	100616811	114	114.000	5.700	108.300
954	Vũ Văn Ngang	100496023	69	69.000	3.450	65.550
955	Vũ Văn Sơn	100611906	55	55.000	2.750	52.250
956	Vũ Văn Thi	100598413	60	60.000	3.000	57.000
957	Vũ Văn Thạn	100959751	230	230.000	11.500	218.500
958	Vũ Văn Tú	141895231	1	1.000	50	950
959	Vũ Văn Vĩnh	100146448	44	44.000	2.200	41.800
960	Vũ Văn Định	100444873	46	46.000	2.300	43.700
961	Vũ Văn Đức	100449922	41	41.000	2.050	38.950
962	Vũ Xuân Đà	150853772	69	69.000	3.450	65.550
963	Vũ quang linh	30080001828	150	150.000	7.500	142.500
964	Vũ Đình Hùng	100798134	1.048	1.048.000	52.400	995.600
965	Vũ Đình Mạnh	100625114	934	934.000	46.700	887.300
966	Vũ Đình Vự	100958024	264	264.000	13.200	250.800
967	Vũ Đức Dũng	100504198	83	83.000	4.150	78.850
968	Vũ Đức Long	100616529	14	14.000	700	13.300
969	Vũ Đức Sinh	100233347	161	161.000	8.050	152.950

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
970	Vũ Đức Thơm	100375007	21	21.000	1.050	19.950
971	Vũ Đức Xúc	101100040	69	69.000	3.450	65.550
972	Vương Quốc Tiến	VSDCSTLĐ16	466	466.000	23.300	442.700
973	Vương Thị Khính	100099152	34	34.000	1.700	32.300
975	Hoàng Thị Quế	100344958	89	89.000	4.450	84.550
976	Vũ Thị Thanh Nhân	100598404	150	150.000	7.500	142.500
977	Vũ Bá Thành	100143484	105	105.000	5.250	99.750
978	Vũ Quang Phong	100598295	89	89.000	4.450	84.550
979	Ông Thị Kim Thúy	1061004639	300	300.000	15.000	285.000
980	Đình Trọng Kỳ	38041000571	3.100	3.100.000	155.000	2.945.000
981	Đình Văn Bốn	101017530	84	84.000	4.200	79.800
982	Đoàn Khắc Việt	186865612	20	20.000	1.000	19.000
983	Đoàn Quang Nghĩa	272164367	20	20.000	1.000	19.000
984	Đình Bá Sự	161259904	3.034	3.034.000	151.700	2.882.300
985	Đình Công Hải	35075000128	1.048	1.048.000	52.400	995.600
986	Đình Huy Thắng	10053999	2.217	2.217.000	110.850	2.106.150
987	Đình Khắc Mạnh	100615396	349	349.000	17.450	331.550
988	Đình Ngọc Quang	36076001139	200	200.000	10.000	190.000
989	Đình Quang Hợp	100666714	44	44.000	2.200	41.800
990	Đình Thị Hải Hà	1173009345	200	200.000	10.000	190.000
991	Đình Thị Thu	1004467629	34	34.000	1.700	32.300
992	Đình Tuấn Việt	100689890	114	114.000	5.700	108.300
993	Đình Văn Cường	135330595	75	75.000	3.750	71.250
994	Đình Văn Dự	100232130	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
995	Đình Văn Ngộ	100153066	175	175.000	8.750	166.250
996	Đình Văn Phước	31072008275	1.632	1.632.000	81.600	1.550.400
997	Đình Văn Quang	100588595	5	5.000	250	4.750
998	Đình Văn Thống	142626451	232	232.000	11.600	220.400

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế	
999	Đinh Văn Tiến	100501774	5	5.000	250	4.750	
1000	Đinh Văn Tuấn	100411851	34	34.000	1.700	32.300	
1001	Đinh Đăng Định	101045518	40	40.000	2.000	38.000	
1002	Điệp Văn Lộc	100572066	5	5.000	250	4.750	
1003	Đoàn Hải Phương	100373359	34	34.000	1.700	32.300	
1004	Đoàn Quang Tạo	11524402	500	500.000	25.000	475.000	
1005	Đoàn Thanh Quý	100425789	955	955.000	47.750	907.250	
1006	Đoàn Thanh Tùng	100567303	53	53.000	2.650	50.350	
1007	Đoàn Thị Thơ	100716759	114	114.000	5.700	108.300	
1008	Đoàn Thị Gọn	100144678	16	16.000	800	15.200	
1009	Đoàn Thị Hiền	100968636	16	16.000	800	15.200	
1010	Đoàn Thị Lan	100449627	5	5.000	250	4.750	
1011	Đoàn Thị Liên	100505771	60	60.000	3.000	57.000	
1012	Đoàn Thị Thanh Hằng	100144705	17	17.000	850	16.150	
1013	Đoàn Văn Hoạt	38083000257	895	895.000	44.750	850.250	
1014	Đoàn Văn Nôi	100585714	103	103.000	5.150	97.850	
1015	Đoàn Văn Phúc	13006563	3.000	3.000.000	150.000	2.850.000	
1016	Đoàn Văn Tiến	100144820	1	1.000	50	950	
1017	Đoàn Văn Tuấn	100364526	34	34.000	1.700	32.300	
1018	Đoàn Văn Từ	42060000557	268	268.000	13.400	254.600	
1019	Đoàn Xuân Ngà	100375625	44	44.000	2.200	41.800	
1020	Đoàn Xuân Rừng	100735742	114	114.000	5.700	108.300	
1021	Đoàn Ai Linh	24899469	200	200.000	10.000	190.000	
1022	Đoàn Đức Quyết	100451951	18	18.000	900	17.100	
1023	Đàm Công Viên	100832680	26	26.000	1.300	24.700	
1024	Đàm Thu Hà	100598984	50	50.000	2.500	47.500	
1025	Đàm Thủy Hương	11928374	2.000	2.000.000	100.000	1.900.000	
1026	Đàm Văn Chúng	100375620	80	80.000	4.000	76.000	

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
1027	Đàm Văn Quang	100735029	232	232.000	11.600	220.400
1028	Đào Anh Đức	100679636	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
1029	Đào Duy Chương	101045554	21	21.000	1.050	19.950
1030	Đào Huy Mai	100761561	69	69.000	3.450	65.550
1031	Đào Hữu Nhuận	100496401	900	900.000	45.000	855.000
1032	Đào Mạnh Hùng	100398437	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
1033	Đào Ngọc Mạnh	100598397	2.098	2.098.000	104.900	1.993.100
1034	Đào Quang Nhuận	12030512	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750
1035	Đào Thị Ninh	30155000114	600	600.000	30.000	570.000
1036	Đậu Thị Thúy Vân	11329095	26.769	26.769.000	1.338.450	25.430.550
1037	Đậu Quang Hòa	40050000305	44	44.000	2.200	41.800
1038	Đậu Đăng Lân	100783748	103	103.000	5.150	97.850
1039	Đặng Thị Mỹ Lộc	12201934	79	79.000	3.950	75.050
1040	Đặng Thị Trang	33193001418	50	50.000	2.500	47.500
1041	Đặng Duy Vinh	130243078	178	178.000	8.900	169.100
1042	Đặng Minh Châu	100388535	1.235	1.235.000	61.750	1.173.250
1043	Đặng Ngọc Hải	311911488	16	16.000	800	15.200
1044	Đặng Quốc Huy	250421352	89	89.000	4.450	84.550
1045	Đặng Song Hào	101010503	161	161.000	8.050	152.950
1046	Đặng Thanh Tâm	100083192	44	44.000	2.200	41.800
1047	Đặng Thái Hùng	273293799	10	10.000	500	9.500
1048	Đặng Thế Giang	100615686	268	268.000	13.400	254.600
1049	Đặng Thế Quế	101229435	60	60.000	3.000	57.000
1050	Đặng Thị Thu Thủy (Huyền)	100430469	2.416	2.416.000	120.800	2.295.200
1051	Đặng Thị Cẩm Thúy	130848728	89	89.000	4.450	84.550
1052	Đặng Thị Hình	92188004342	200	200.000	10.000	190.000
1053	Đặng Thị Huệ	13051553	89	89.000	4.450	84.550

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế
1054	Đặng Thị Kim Thắng	100420823	89	89.000	4.450	84.550
1055	Đặng Thị Lý	164405578	114	114.000	5.700	108.300
1056	Đặng Thị Lựu	100381013	41	41.000	2.050	38.950
1057	Đặng Thị Ngọc Trân	211801301	1.100	1.100.000	55.000	1.045.000
1058	Đặng Tiến Dũng	100731799	467	467.000	23.350	443.650
1059	Đặng Văn Hùng	100544015	69	69.000	3.450	65.550
1060	Đặng Văn Hường	100585825	1.879	1.879.000	93.950	1.785.050
1061	Đặng Văn Thu	22062003089	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
1062	Đặng Văn Tý	100395261	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500
1063	Đặng Văn Tĩnh	101065775	21	21.000	1.050	19.950
1064	Đặng Đình Phúc	1078018189	350	350.000	17.500	332.500
1065	Đặng Đức Hùng	100989902	220	220.000	11.000	209.000
1066	Đồng Quang Bình	100598025	162	162.000	8.100	153.900
1067	Đồng Thanh Tâm	363929212	4	4.000	200	3.800
1068	Đỗ Ngọc Phương Uyên	201623393	2.000	2.000.000	100.000	1.900.000
1069	Đỗ Thị Hải	12998563	1.790	1.790.000	89.500	1.700.500
1070	Đỗ Thị Thanh Nhàn	1190017469	100	100.000	5.000	95.000
1071	Đỗ Tiến Dũng	26083001511	16	16.000	800	15.200
1072	Đỗ Anh Sơn	91715086	10	10.000	500	9.500
1073	Đỗ Anh Tuấn	10305963	30.000	30.000.000	1.500.000	28.500.000
1074	Đỗ Bá Mấy	100504298	581	581.000	29.050	551.950
1075	Đỗ Chí Dân	100146420	89	89.000	4.450	84.550
1076	Đỗ Hữu Nơ	100146489	3.474	3.474.000	173.700	3.300.300
1077	Đỗ Khắc Thắng	100074149	48	48.000	2.400	45.600
1078	Đỗ Minh Sơn	100805336	114	114.000	5.700	108.300
1079	Đỗ Mạnh Hùng	100676455	349	349.000	17.450	331.550
1080	Đỗ Mạnh Sỹ	100445023	21	21.000	1.050	19.950
1081	Đỗ Ngọc Tươi	34078005171	348	348.000	17.400	330.600

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế	
1082	Đỗ Quang Hải	100736147	114	114.000	5.700	108.300	
1083	Đỗ Thị Huệ	100715183	30	30.000	1.500	28.500	
1084	Đỗ Thị Bảy	101045592	96	96.000	4.800	91.200	
1085	Đỗ Thị Hiếu	101010895	14	14.000	700	13.300	
1086	Đỗ Thị Hương	100350608	89	89.000	4.450	84.550	
1087	Đỗ Thị Loan	20976466	100	100.000	5.000	95.000	
1088	Đỗ Thị Quế	100387032	105	105.000	5.250	99.750	
1089	Đỗ Thị Thanh	100420327	34	34.000	1.700	32.300	
1090	Đỗ Thị Thìn	100629956	123	123.000	6.150	116.850	
1091	Đỗ Tiến Phụ	100143338	26	26.000	1.300	24.700	
1092	Đỗ Văn Chiến	100544629	69	69.000	3.450	65.550	
1093	Đỗ Văn Cấp	10457941	79	79.000	3.950	75.050	
1094	Đỗ Văn Hiền	100615414	2.914	2.914.000	145.700	2.768.300	
1095	Đỗ Văn Hạnh	100396317	51	51.000	2.550	48.450	
1096	Đỗ Văn Phi	100396114	2.450	2.450.000	122.500	2.327.500	
1097	Đỗ Văn Thắng	100496109	5	5.000	250	4.750	
1098	Đỗ Văn Tiến	100689033	18	18.000	900	17.100	
1099	Đỗ Văn Tú	100074451	161	161.000	8.050	152.950	
1100	Đỗ Xuân Hải	100769519	34	34.000	1.700	32.300	
1101	Đỗ Xuân Kháng	100233687	4	4.000	200	3.800	
1102	Đỗ Đình Tiến	100784916	114	114.000	5.700	108.300	
1103	Đỗ Đức Quân	100559882	21	21.000	1.050	19.950	
1104	Đỗ Đức Việt	100735282	114	114.000	5.700	108.300	
1105	Đoàn Thị Kim	100365630	230	230.000	11.500	218.500	
1106	Đỗ Thị Huệ	100368730	175	175.000	8.750	166.250	
1107	Ứng Hữu Đắc	100947173	10	10.000	500	9.500	
1108	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	61/GCNTVLK	355	355.000	-	355.000	

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế	
1109	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	37/GCNTVLK	9	9.000	-	9.000	
1110	Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	58/GCNTVLK	184	184.000	-	184.000	
1111	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	02/GCNTVLK-3	80	80.000	-	80.000	
1112	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	45/GCNTVLK	96	96.000	-	96.000	
1113	Công ty cổ phần Chứng khoán HD	51/GCNTVLK	89	89.000	-	89.000	
1114	HIRAMOTO HIROSHI	IA4317	89	89.000	4.450	84.550	
1115	Hoang Thi My Quyen	IA2178	10.000	10.000.000	500.000	9.500.000	
1116	Ikeda Hirofumi	IA4267	537	537.000	26.850	510.150	
1118	Kazuharu Ishida	I00205	26.850	26.850.000	1.342.500	25.507.500	
1119	LIN WAN CHU	IS0622	29	29.000	1.450	27.550	
1120	MIURA NAOYA	IC3534	220	220.000	11.000	209.000	
1121	NAKAMURA NORIKO	IA7628	1.900	1.900.000	95.000	1.805.000	
1122	ODA KENJI	IS0477	100	100.000	5.000	95.000	
1123	RYUJI HASEGAWA	IC2268	500	500.000	25.000	475.000	
1124	SANO NOBUYUKI	IS1734	68	68.000	3.400	64.600	
1125	SUGA YUJI	IS6308	2.685	2.685.000	134.250	2.550.750	
1126	UCHIDA YUKO	I00315	5.370	5.370.000	268.500	5.101.500	
1127	WANG, CHIA- CHENG	IB9232	1.630	1.630.000	81.500	1.548.500	
1128	YEE AUN TONG	IS9191	60	60.000	3.000	57.000	
1129	Yamamoto Kenji	IS0692	7.500	7.500.000	375.000	7.125.000	
1130	Yamazaki Atsushi	IS0469	537	537.000	26.850	510.150	
1131	KB SECURITIES CO., LTD.	CA9209	100	100.000	-	100.000	

STT	Họ và tên	Số ĐKSH	Số lượng cổ phần	Số tiền thanh toán trước thuế	Thuế thu nhập cá nhân (5%)	Số tiền thanh toán sau thuế	
1132	SHINHAN SECURITIES CO., LTD.	CS7490	500	500.000	-	500.000	
	TỔNG		855.797	855.797.000	42.719.200	813.077.800	